

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**
- Giấy CNĐKKD số 72/GP-UBCK cấp ngày 3/12/2007
- Vốn Điều lệ: 135.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 135.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 2D, Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số Điện thoại: 84-4-7 302 3836
- Số Fax: 84-4-9411418
- Website: kvs.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam, được thành lập ngày 03/12/2007 theo Quyết định số 72/GPHĐKD của UBCKNN. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là 40 tỷ đồng.
- Ngày 13/11/2008, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam theo Quyết định số 164/UBCK-GP của UBCKNN.
- Ngày 08/08/2009 Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam tiến hành đàm phán việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng với đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng Đầu tư K&N Kenanga Holdings Berhard. Ngày 17/08/2009 Công ty đã chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng.
- Ngày 19/01/2009, Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam bắt đầu giao dịch trực tuyến với Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).
- Ngày 29/01/2010 Chi nhánh TP Hồ Chí Minh của Công ty tại địa chỉ 130 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP. HCM chính thức được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-UBCK của UBCKNN.
- Đầu năm 2011, Công ty chính thức đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán của AFE – phần mềm của Hồng Kong với nhiều tính năng ưu việt hơn hẳn với hệ thống phần mềm Fitech dùng trước đó.
- Trong năm 2012, do tình hình thị trường giao dịch chứng khoán giảm sút. Để phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty từng thời kỳ và cũng để phù hợp

với thị trường chung, Công ty đã đóng cửa Chi nhánh tại HCM theo Quyết định số 471/QĐ-UBCK ngày 31/05/2012 của UBCKNN.

- Từ Quý III - 2012, Công ty đã hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch ký quỹ lên UBCK và đã được chấp nhận. Đồng thời Ban lãnh đạo đã triển khai làm việc với Nhà cung cấp AFE để nâng cấp hệ thống phần mềm từ phiên bản G2 lên G3.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- KVS cung cấp dịch vụ Môi giới, Tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Hoạt động môi giới

- Dịch vụ trọn gói đến từng cá nhân

Chúng tôi mang lại những tiện ích hoàn hảo cho những khách hàng mong muốn có được dịch vụ chăm sóc đến từng cá nhân, giao dịch nhanh và thuận tiện, với những thông tin cập nhật, phân tích chuyên sâu về thị trường hoặc những cảnh báo rủi ro thị trường một cách nhanh nhất. Những nhân viên môi giới và tư vấn chứng khoán của chúng tôi được đào tạo bài bản về phân tích cơ bản, cũng như phân tích kỹ thuật sẽ luôn làm hài lòng quý khách hàng.

- Internet

Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến và hệ thống quản lý lệnh của KVS là hệ thống đang được ứng dụng tại nhiều công ty chứng khoán tên tuổi tại Việt Nam cũng như một số nước khác trên thế giới.

Hệ thống quản lý đặt lệnh cho phép nhà đầu tư tiến hành giao dịch và theo dõi giao dịch qua mạng internet một cách nhanh gọn và chính xác nhất. Nhờ đó, nhà đầu tư hoàn toàn có thể kiểm soát giao dịch cũng như hiệu quả đầu tư của mình thông qua internet ở bất kỳ đâu trên thế giới.

Nghiên cứu phân tích

Chúng tôi cung cấp báo cáo phân tích ngành và phân tích chuyên sâu về các công ty niêm yết. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi bao gồm cả chuyên gia nước ngoài kết hợp với nhân sự trong nước được đào tạo bài bản về thị trường tài chính quốc tế. Chúng tôi cung cấp cho các nhà đầu tư báo cáo và nhận định về tình hình kinh tế, khuyến nghị đầu tư, và những nhận định về kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, chúng tôi sẵn sàng cung cấp các thông tin mới nhất và phân tích đầu tư chuyên sâu theo yêu cầu cho nhà đầu tư có nhu cầu.

Định kỳ chúng tôi cũng cung cấp các báo cáo phân tích ngành cũng như các báo cáo phân tích về các sự kiện kinh tế quan trọng khác. Các nhà đầu tư có thể sử dụng những thông tin và phân tích của chúng tôi để lựa chọn các Phương án đầu tư cho phù hợp với sở thích và khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

Tư vấn tài chính doanh nghiệp

KVS với sự giúp đỡ của cổ đông – đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng đầu tư Kenanga, đã thiết lập những kênh liên kết với các thị trường tài chính trong khu vực bằng việc huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư trong khu vực để tài trợ cho các dự án và đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại Việt Nam. Hơn thế nữa chúng tôi có những chuyên gia am hiểu về pháp lý, thị trường và văn hóa kinh doanh trong nước nên chúng tôi có thể đáp ứng được nhu cầu khách hàng về tư vấn tài chính doanh nghiệp. Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp của chúng tôi bao gồm:

- **Tư vấn cổ phần hóa**

- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn Cổ phần hóa;
- Tái cấu trúc doanh nghiệp;
- Tư vấn và quản lý phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng;
- Tư vấn công bố thông tin doanh nghiệp;
- Tổ chức tọa đàm cơ hội đầu tư cho các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư tổ chức/

- **M&A: Mua bán và sáp nhập**

- Xúc tiến tìm đối tác đầu tư;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp;
- Tư vấn sáp nhập và hoạch định chiến lược kinh doanh.

- **Tư vấn huy động và cơ cấu lại vốn vay**

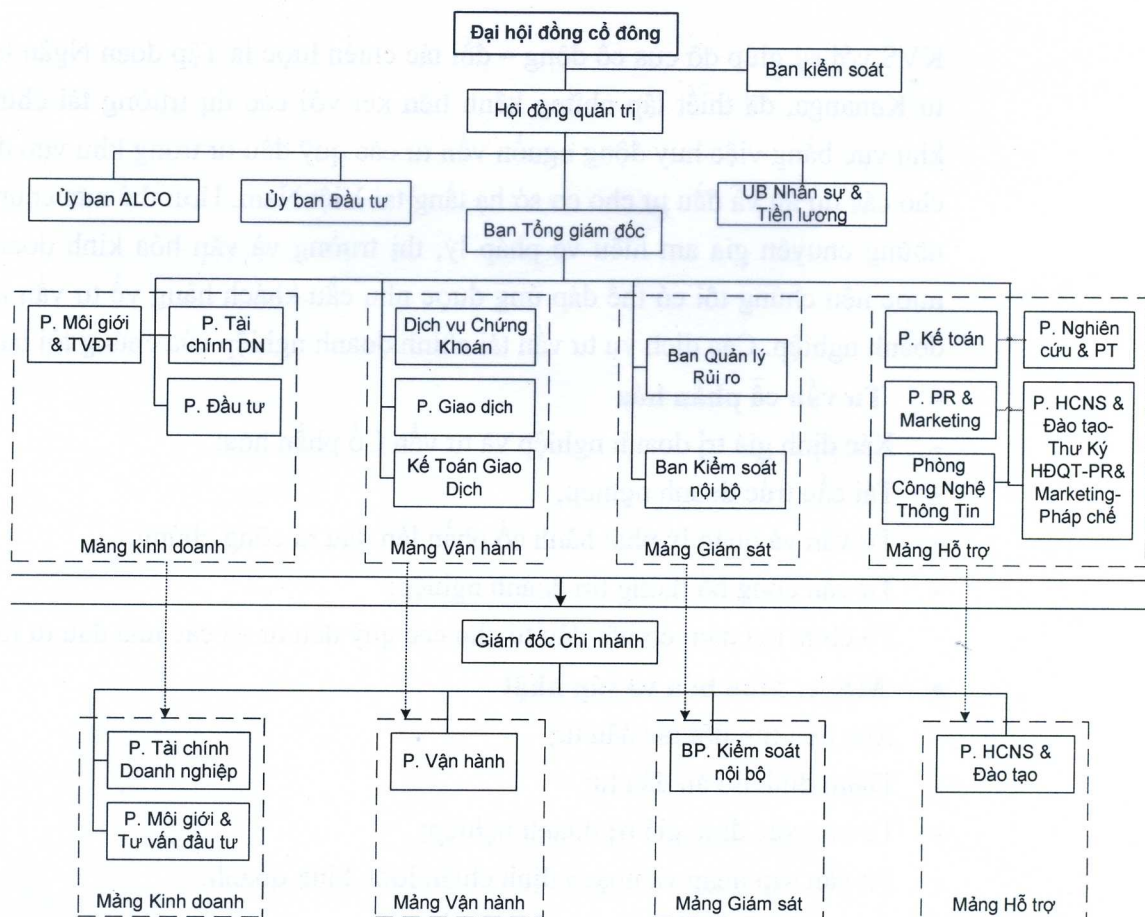
- Tìm các nguồn vốn vay;
- Cơ cấu và hợp lý hóa các khoản vay theo yêu cầu;
- Tư vấn hợp lý hóa thời hạn các khoản vay;
- Cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Địa bàn kinh doanh:

Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị :



5. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tập trung xây dựng nền tảng cơ sở vật chất quy mô, hiện đại theo đúng tiêu chuẩn một công ty chứng khoán chuyên nghiệp quốc tế. Chú trọng đặc biệt vào việc đầu tư tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên môi giới, phân tích, tư vấn tài chính nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ phục vụ hoàn hảo, chất lượng khi tham gia đầu tư chứng khoán tại công ty.
- Liên tục đầu tư, cải tiến, nâng cấp phần mềm cũng như hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng giao dịch của khách hàng. Thực hiện tách bạch tài khoản tiền của Khách hàng, đảm bảo an toàn, uy tín về tài sản cho NĐT cũng như xây dựng danh tiếng của KVS trên thị trường.

- Nghiên cứu để đưa ra những sản phẩm dịch vụ chứng khoán và tư vấn tài chính tiện ích cho khách hàng, giúp khách hàng cảm thấy hoàn toàn hài lòng khi giao dịch tại công ty.

6. Các rủi ro

Nêu trong báo cáo kiểm toán.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm : trong năm 2014, tình hình tài chính và chứng khoán không ổn định, giá trị giao dịch thấp và hầu như không có, các khoản đầu tư tài chính phía trích lập dự phòng. Vì vậy, kết quả kinh doanh của KVS không thuận lợi, với số lỗ gần 9 tỷ đồng của năm 2014.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch : khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ những năm trước để lại. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2014 của Công ty. Cụ thể:

Tổng doanh thu: 3.689.066.490 VNĐ

Tổng chi phí: 12.769.821.713 VNĐ

Lợi nhuận: -8.998.521.091 VNĐ

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a) Nguyễn Mạnh Cường: Q.Tổng giám đốc (từ tháng 10/2014)

Ngày sinh: 01/11/1953

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 010356674 cấp ngày : 11/03/2010 tại : CA. Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 11, ngõ 15 phố Sơn Tây, quận Ba đình, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Kinh nghiệm làm việc : quản lý Nhà nước

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC: (Bắt đầu từ công việc hiện tại và gần đây nhất)

Tên/ Địa chỉ Công ty	Chức danh/ vị trí	Thời gian công tác (Từđến)	Mô tả công việc
Ban Quản lý chính trang đô thị Hà nội trực thuộc UBND Thành phố Hà nội	Giám đốc	05/2009 đến 12/2013	Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng trong lĩnh vực cải tạo chính trang đô thị
Công ty CP chứng khoán Kenanga Việt nam	Q. Tổng Giám đốc		

2.2. Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 12 nhân viên (31 tháng 12 năm 2013: 16 nhân viên).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án lớn

- Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Ngọc Linh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/NL-KVS ngày 13 tháng 11 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích là hai bên cùng hợp tác để triển khai thực hiện *Dự án Xây dựng khu cây xanh kết hợp sân thể thao và công trình dịch vụ công cộng có tính chất kinh doanh*. Tổng giá trị dự án là 22.000.000.000 VNĐ, trong đó phần vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS) là 20.000.000.000 VNĐ.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là 3 tháng đã được gia hạn đến ngày 25/12/2014. Khi thời hạn hợp đồng kết thúc, Công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm bàn giao cho Kenanga phần diện tích của dự án và hạ tầng cơ sở tương ứng với phần vốn góp. Trong mọi trường hợp Kenanga có quyền rút toàn bộ số tiền đã góp vốn với công ty TNHH Ngọc Linh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Ngọc Linh đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

- Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011. Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng và được gia hạn đến 25/9/2014. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay và giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	107.054.443.499	97.532.535.960	
Doanh thu thuần	5.573.160.580	3.687.961.236	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(10.707.698.801)	(9.080.755.223)	

Lợi nhuận khác	(249.359.174)	82.234.132
Lợi nhuận trước thuế	(10.957.057.975)	(8.998.521.091)
Lợi nhuận sau thuế	(10.957.057.975)	(8.998.521.091)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

3	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	58,7	78,2	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	58,7	78,2	
TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Tổng nợ/tổng tài sản	0.016	0.012	
+ Tổng nợ/vốn chủ sở hữu	0.016	0.012	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.052	0.037	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/DT thuần	(1.963)	(2.439)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH	(0.013)	(0.093)	
+ Hệ số lợi nhuận sau			

thuế/Tổng TS	(0.102)	(0.092)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DT thuần	(0.723)	0.742	

5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a. Cổ đông :

STT (No)	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cao Văn Sơn	13/03/1944	Số 12 Hàng Điếu, Hà Nội	1.200.338	8,89	
2	Cao Quang Hưng	28/12/1971	244 Bạch Đằng, Hoàn Kiếm, HN	757.350	5,61	
3	Cao Khánh Phương	18/01/1974	Phòng E, tầng 10F, khu TT Manor, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	1.237.554	9,17	
4	Cao Quang Hiệp	12/09/1976	Số 6, Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.245.389	9,22	
5	Hồ Ngọc Xuân Thanh	1979	Số 6, Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.144.219	8.48	
6	Phạm Khánh Loan	1950	Số 6, Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.300.100	9.63	

7	K&N Holdings Berhad		8 th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia	6.615.000	49%	
---	---------------------	--	---	-----------	-----	--

b. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Tên cổ đông: Tập đoàn K&N Kenanga Holdings Berhad
- Giấy ĐKKD số: 302859-X
- Địa chỉ liên lạc: 8th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
- Quốc tịch: Malaysia
- Ngành nghề hoạt động kinh doanh: ngân hàng, chứng khoán
- Số lượng cổ phần: 6.615.000 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty: 49%

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

- Doanh thu giảm 34% đạt mức 3,6 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế đạt -8,9 tỷ đồng;
- Trích lập dự phòng đầy đủ số tiền 8.25 tỷ đồng về đầu tư tài chính ngắn hạn và 943 triệu về hoạt động kinh doanh chứng khoán, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và lành mạnh hóa tình hình tài chính;

Những công việc công ty đã xử lý trong năm :

Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp, tinh giảm tốt đa. Dưới Ban Giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận. Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ.

Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, không phải là nhân viên của Công ty, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

2. Báo cáo tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%		6.34%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%		93.65%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%		1.58%
<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành		78.20	58.73
<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh		78.20	58.73
<i>(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền		34.93	22.86
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-243.90%	-196.39%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	-9.20%	-10.23%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	%	-6.66%	-8.11%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ</i>			

Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Đơn vị: VNĐ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000

3. Những cải tiến về cơ cấu, quản lý, chính sách

- Những tiến bộ về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp. Dưới Q. Tổng giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận.

Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam, Ngoài ra có các chính sách hợp lệ trong khuôn khổ quy định của UBCKNN, của Sở giao dịch Hà Nội và Hồ Chí Minh về kinh doanh, nhân sự nhằm thúc đẩy hoạt động của Công ty. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ tốt đã giúp công ty tuyển dụng được những nhân sự có năng lực thực sự, có tâm huyết làm việc cho công ty.

- Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, không phải là nhân viên của Công ty, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Định hướng chiến lược phát triển: Xây dựng hệ thống vận hành vững chắc với mục tiêu phát triển lâu dài; tạo dựng được sản phẩm dịch vụ uy tín, chất lượng phục vụ cộng đồng nhà đầu tư;

Có bước đi triển khai hệ thống mạng lưới, sản phẩm dịch vụ đúng đắn: phát triển dựa trên nền tảng công nghệ giao dịch qua internet, quản lý hệ thống giao dịch tự động; xây dựng hệ thống các môi giới hoa hồng; đầu tư và phát triển ở mức hợp lý để kiểm soát được rủi ro; tạo ra mức doanh thu vào lợi nhuận ở mức hợp lý và đặc biệt minh bạch hóa hoạt động nhằm tạo được lòng tin đối với khách hàng;

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động

Trong năm 2014, tình hình tài chính và chứng khoán không ổn định, tuy lạm phát đã được kìm chế nhưng tình hình kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều bất ổn, giá trị giao dịch thấp đã khiến cho hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng không nhỏ, nhất là doanh thu từ các mảng hoạt động chính của Công ty như : Môi giới, tư vấn tài chính hầu như không có. Vì vậy, kết quả kinh doanh của KVS không thuận lợi, với số lỗ gần 9 tỷ đồng của năm 2014.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ những năm trước để lại. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2014 của Công ty. Cụ thể:

Tổng doanh thu:	3.689.066.490 VNĐ
Tổng chi phí:	12.769.821.713 VNĐ
Lợi nhuận:	-8.998.521.091 VNĐ

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT

- Công ty đang tìm kiếm các khách hàng nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư thông qua cổ đông chiến lược K&N Kenanga Holdings Berhad, Malaysia.

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu thành viên HĐQT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Nguyễn Anh Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013
Ông Trần Đức Vũ	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013

b) Hoạt động của HĐQT:

- Thông qua kế hoạch kinh doanh 2014: Không tổ chức họp được.
- Bổ nhiệm các chức danh quản lý của Công ty: không;
- Giám sát chỉ đạo Q.Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty điều hành công việc kinh doanh hàng tháng của Công ty.
- **Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**
 - Ông Cao Văn Sơn (Chủ tịch HĐQT): Tiến sĩ khoa học quản lý
- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT**
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT:

STT (No)	Họ và tên	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cao Văn Sơn	1.200.338	8,89%	
2	Cao Khánh Phương	1.237.554	9,17%	
3	Trần Đức Vũ	0	0%	
4	Nguyễn Anh Thắng	0	0%	
5	K&N Holdings Berhad	6.615.000	49%	

- Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT: không có

2. Ban kiểm soát

a) Ban kiểm soát (độc lập không điều hành)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Láng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2014
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ can trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty.

3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

- HĐQT:
 - + Chủ tịch: 60.000.000 VNĐ/tháng
 - + Thành viên HĐQT: 5.000.000 VNĐ/người/tháng
- Ban kiểm soát:
 - + Trưởng ban: 1.000.000 VNĐ/tháng
 - + Thành viên: 600.000 VNĐ/tháng
- Tổng giám đốc: 40.000.000 VNĐ/tháng

VI. Báo cáo tài chính

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và định giá Thăng Long – T.D.K.
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.690.932.155	99.553.278.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40.949.083.368	38.764.038.870
1. Tiền	111		649.083.368	38.764.038.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.300.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.563.000.000	58.435.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.813.000.000	62.035.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.250.000.000)	(3.600.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	4.743.940.520	1.827.538.595
1. Phải thu của khách hàng	131		28.525.000	523.260.500
2. Trả trước cho người bán	132		3.800.000.000	0
5. Các khoản phải thu khác	138		10.780.550.946	11.318.278.823
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.865.135.426)	(10.014.000.728)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.908.267	526.701.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203.297.370	281.122.583
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		146.578.712	146.578.712
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	85.032.185	99.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.841.603.805	7.501.164.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.374.754.571	6.792.017.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.485.342.834	3.504.122.323
- Nguyên giá	222		10.699.188.976	10.699.188.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.213.846.142)	(7.195.066.653)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.889.411.737	3.287.895.311
- Nguyên giá	228		7.684.301.890	7.684.301.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.794.890.153)	(4.396.406.579)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

4. Đầu tư dài hạn khác	258		200.000.000	200.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(200.000.000)	(200.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.466.849.234	709.147.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	833.680.311	142.463.579
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		415.070.923	318.585.526
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	218.098.000	248.098.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.532.535.960	107.054.443.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.172.314.166	1.695.700.614
I. Nợ ngắn hạn	310		1.172.314.166	1.695.700.614
2. Phải trả người bán	312		114.620.500	114.620.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	33.038.812	28.188.310
5. Phải trả người lao động	315		10.085.497	115.585.247
6. Chi phí phải trả	316	V.10	102.494.112	457.494.112
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	523.731.366	523.654.018
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		206.695.015	452.700.018
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		181.648.864	3.458.409
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.360.221.794	105.358.742.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	96.360.221.794	105.358.742.885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38.639.778.206)	(29.641.257.115)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.532.535.960	107.054.443.499

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chứng khoán lưu ký	006		694.410.000	3.256.770.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		694.410.000	3.227.200.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		694.410.000	3.227.200.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		0	29.570.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		0	29.570.000

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





HOÀNG PHƯƠNG THẢO

HOÀNG PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1	VI.13	3.689.066.490	5.579.047.113
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.105.254	5.886.533
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu khác	01.9		3.687.961.236	5.573.160.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3.689.066.490	5.579.047.113
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.14	949.852.539	9.614.888.495
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		2.739.213.951	(4.035.841.382)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	11.819.969.174	6.671.857.419
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.080.755.223)	(10.707.698.801)
8. Thu nhập khác	31	VI.16	82.234.132	1.500.000
9. Chi phí khác	32	VI.17	0	250.859.174
10. Lợi nhuận khác	40		82.234.132	(249.359.174)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.998.521.091)	(10.957.057.975)
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	0
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.998.521.091)	(10.957.057.975)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(667)	(812)

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





HOÀNG PHƯƠNG THẢO

HOÀNG PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.998.521.091)	(10.957.057.975)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.417.263.063	2.534.841.913
- Các khoản dự phòng	03	4.501.134.698	6.807.697.283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(2.963.318.722)
- Lãi, lỗ từ thanh lý tài sản cố định	07	0	(9.359.174)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.080.123.330)	(4.587.196.675)
- Tăng, giảm các khoản phải thu.	09	(6.839.716.189)	(247.082.594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(523.386.448)	(111.231.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(613.391.519)	211.662.682
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.900.000.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.966.485.397)	18.718.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.123.102.883)	(4.715.129.448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(2.334.460.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	1.500.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.222.000.000	2.565.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.086.147.381	2.963.318.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.308.147.381	3.195.358.722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.185.044.498	(1.519.770.726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.764.038.870	40.283.809.596
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.949.083.368	38.764.038.870

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





HOÀNG PHƯƠNG THẢO

HOÀNG PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.684.199.140)	(29.641.257.115)	0	10.957.057.975	0	8.998.521.091	(29.641.257.115)	(38.639.778.206)
Cộng		116.315.800.860	105.358.742.885	0	10.957.057.975	0	8.998.521.091	105.358.742.885	96.360.221.794

Người lập



HOÀNG PHƯƠNG THẢO

Quyền Kế toán trưởng



HOÀNG PHƯƠNG THẢO

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Quyền Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam; Công ty được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 72/UBCK-GPHĐKD ngày 03/12/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy phép điều chỉnh sau:

Số Giấy phép điều chỉnh	Ngày cấp	Thay đổi chính
146/UBCK-GP	Ngày 07/08/2008	Thay đổi: Người đại diện theo Pháp luật; Cơ cấu vốn cổ đông sáng lập
164/UBCK-GP	Ngày 13/11/2008	Thay đổi tên Công ty
260/UBCK-GP	Ngày 11/9/2009	Thay đổi Vốn điều lệ
377/GPĐC-UBCK	Ngày 23/12/2010	Thay đổi người đại diện theo Pháp luật
73/GPĐC-UBCK	Ngày 13/2/2012	Thay đổi người đại diện theo Pháp luật

Trụ sở chính: 2D Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

Tình hình góp vốn:

STT	Tên thành viên	Tình hình góp vốn đến 31/12/2014		
		Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
1	K&N Kenanga Holdings Berhad	6.615.000	66.150.000.000	49,00%
2	Cao Văn Sơn	1.200.388	12.003.880.000	8,89%
3	Phạm Khánh Loan	1.300.100	13.001.000.000	9,63%
4	Hồ Ngọc Xuân Thanh	1.144.219	11.442.190.000	8,48%
5	Cao Quang Hưng	757.350	7.573.500.000	5,61%
6	Cao Khánh Phương	1.237.554	12.375.540.000	9,17%
7	Cao Quang Hiệp	1.245.389	12.453.890.000	9,22%
	Tổng cộng	13.500.000	135.000.000.000	100%

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế

toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

4.2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	4 – 5 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí đào tạo
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty, căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	87.543.271	155.955.342
- Tiền gửi ngân hàng	560.334.601	38.467.370.890
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	103.906.867	309.491.595
+ Tiền gửi của Công ty	456.427.734	38.041.853.675
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.205.496	140.712.638
- Các khoản tương đương tiền	40.300.000.000	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội	16.000.000.000	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	24.300.000.000	0
Cộng	40.949.083.368	38.764.038.870

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chỉ tiêu	Khối lượng GD thực hiện trong kỳ	Giá trị KLGD thực hiện trong kỳ
a. Cửa công ty chứng khoán	0	0
b. Cửa nhà đầu tư	2.580	68.418.000
- Cổ phiếu	2.580	68.418.000
Tổng cộng	2.580	68.418.000

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị đầu tư	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị đầu tư	Số quá hạn	Số dự phòng
Hợp đồng hợp tác kinh doanh								
- Công ty TNHH Ngọc Linh (1)	19.000.000.000	19.000.000.000	0	0	4.072.000.000	14.928.000.000	0	0
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư								
- Công ty Bất động sản Đông A (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	0	0	0	22.000.000.000	0	0
- Công ty CP Công nghiệp TM & Dịch vụ Y tế Phúc Thái (3)	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden - TNC (4)	9.500.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	0	0	9.500.000.000	9.500.000.000	4.750.000.000
- Ông Khương Tuấn Sơn (5)	1.435.000.000	0	0	0	1.050.000.000	385.000.000	385.000.000	0
- Ông Phạm Quốc Nhật	600.000.000	600.000.000	0	0	600.000.000	0	0	0
- Ông Trần Bình Minh	2.500.000.000	2.500.000.000	750.000.000	0	2.500.000.000	0	0	0
Tổng cộng:	62.035.000.000	53.950.000.000	3.600.000.000	0	8.222.000.000	53.813.000.000	16.885.000.000	8.250.000.000

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/2012/NL-KVS ngày 13/11/2012 về việc hợp tác thực hiện "Dự án Xây dựng khu cây xanh kết hợp sân thể thao và công trình dịch vụ công cộng". Thời hạn hợp tác 3 tháng và đã được gia hạn đến ngày 25/12/2014 theo Phụ lục số 02/PLHDTUVDT/KVS-NL/2014 ngày 05/11/2014. Ngày 14/2/2015, Công ty TNHH Ngọc Linh đã hoàn trả số tiền 14.928.000.000 VND cho Hợp đồng này.

(2) Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HDTUVDT/KVS-ĐA/2011 ngày 20/12/2011 về việc hợp tác đầu tư hoàn thiện và đưa vào sử dụng "Dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa" với thời hạn đầu tư: 10 tháng và đã được gia hạn đến 25/09/2014 (Theo Phụ lục 01/HDTUVDT/KVS-ĐA/2014 ngày 04/6/2014).

(3) Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 14/HĐTUVĐT/KVS/TN/2012 ngày 27/08/2012 về việc hợp tác đầu tư hoàn thiện "Dự án xây dựng Bệnh viện Phúc Thái tại Thái Nguyên". Các điều khoản chủ yếu:

- Thời hạn đầu tư: 6 tháng và gia hạn đến ngày 27/11/2013 (Theo Phụ lục 02)

Đến thời điểm 31/12/2014, thời hạn thu hồi hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư đã quá hạn hơn 13 tháng so với thời hạn đã gia hạn lại. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định và ngừng dự thu lãi của hợp đồng này từ ngày 01/04/2013.

(4) Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/PLHĐTUVĐT/KVS-TNC/2012 ngày 26/07/2012 về việc nghiên cứu cơ hội đưa ra phương án đầu tư tốt nhất và bên A (Công ty TNHH Tư vấn và quản lý Fraden) thực hiện dự án. Các điều khoản chủ yếu:

- Thời hạn đầu tư: 2 tháng, được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 30/01/2013 (Theo Phụ lục 01).

- Đến ngày 31/12/2014, Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden TNC chưa thanh toán phần lợi nhuận đến hạn. Công ty đã ngừng dự thu lãi của Công ty Fraden TNC từ ngày 28/02/2013 và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi ở mức 50% đối với khoản này.

(5) Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 02/HĐTUVĐT/KVS/2012 ngày 25/06/2012 với ông Khương Tuấn Sơn với: Mục đích là hoàn thiện nhà; Thời hạn: 6 tháng và được gia hạn đến 25/11/2014.

Theo các điều khoản trong Hợp đồng, trong năm Công ty đã phát mại tài sản thu hồi nợ gốc và số nợ gốc còn lại là 385.000.000 đồng sẽ được Công ty tiếp tục thu hồi.

5.3. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	523.260.500	0	0	515.184.500	1.009.920.000	28.525.000	0	0	0
2. Trả trước cho người bán	0	0	0	3.800.000.000	0	3.800.000.000	0	0	0
5. Phải thu khác	11.318.278.823	10.909.304.174	10.014.000.728	817.035.738	1.354.763.615	10.780.550.946	10.269.384.174	10.157.284.174	9.865.135.426
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014	0	0	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014
- Phải thu Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	0	0	0	68.418.000	68.418.000	0	0	0	0
- Phải thu hoạt động Margin	3.145.140.000	3.145.140.000	3.145.140.000	0	0	3.145.140.000	3.145.140.000	3.145.140.000	3.145.140.000
+ Ứng trước tiền mua chứng khoán	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	0	0	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413
+ Phải thu giao dịch sửa lỗi	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	0	0	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587
- Lãi dự thu	1.011.815.301	828.400.000	248.520.000	204.157.377	991.772.678	224.200.000	224.200.000	112.100.000	112.100.000
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	183.415.301	0	0	101.557.377	284.972.678	0	0	0	0
+ Lãi Ủy thác đầu tư (1)	828.400.000	828.400.000	248.520.000	102.600.000	706.800.000	224.200.000	224.200.000	112.100.000	112.100.000
- Phải thu tiền của cán bộ nhân viên	995.268.654	995.268.654	683.590.774	0	35.720.000	959.548.654	959.548.654	959.548.654	667.399.906
- Các khoản phải thu khác	2.639.674.854	2.414.115.506	2.410.369.940	544.460.361	258.852.937	2.925.282.278	2.414.115.506	2.414.115.506	2.414.115.506
Tổng cộng:	11.841.539.323	10.909.304.174	10.014.000.728	5.132.220.238	2.364.683.615	14.609.075.946	10.269.384.174	10.157.284.174	9.865.135.426

(1) Lãi dự thu của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư. Khoản gốc và lãi của các Hợp đồng nay đã quá hạn thanh toán, Công ty đã trích lập dự phòng và ngừng tính lãi đối với các hợp đồng đã quá hạn

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
85.032.185	99.000.000
85.032.185	99.000.000

5.5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	1.742.248.674	3.213.088.922	3.963.300.569	1.780.550.811	10.699.188.976
Số dư cuối quý	1.742.248.674	3.213.088.922	3.963.300.569	1.780.550.811	10.699.188.976
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	1.623.741.967	379.081.460	3.522.733.664	1.669.509.562	7.195.066.653
- Khấu hao trong kỳ	74.920.993	496.130.314	388.601.235	59.126.947	1.018.779.489
Số dư cuối quý	1.698.662.960	875.211.774	3.911.334.899	1.728.636.509	8.213.846.142
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>					
- Tại ngày đầu năm	118.506.707	2.834.007.462	440.566.905	111.041.249	3.504.122.323
- Tại ngày cuối quý	43.585.714	2.337.877.148	51.965.670	51.914.302	2.485.342.834

5.6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7.524.301.890	160.000.000	7.684.301.890
Số dư cuối năm	7.524.301.890	160.000.000	7.684.301.890
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.236.406.579	160.000.000	4.396.406.579
- Khấu hao trong kỳ	1.398.483.574	0	1.398.483.574
Số dư cuối năm	5.634.890.153	160.000.000	5.794.890.153
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	3.287.895.311	0	3.287.895.311
- Tại ngày cuối năm	1.889.411.737	0	1.889.411.737

5.7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí tập huấn tại Thái Lan	729.386.667	0
- Chi phí khác	104.293.644	142.463.579
Cộng	833.680.311	142.463.579

5.8. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	218.098.000	248.098.000
+ Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	208.098.000	208.098.000
+ Đặt cọc tiền thuê xe ô tô	0	30.000.000
Cộng	218.098.000	248.098.000

5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu giá trị gia tăng	150.000	150.000
- Thuế thu nhập cá nhân	16.873.342	12.022.840
- Các loại thuế khác	16.015.470	16.015.470
Cộng	33.038.812	28.188.310

5.10. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả UBCK Nhà nước	0	195.000.000
- Phải trả phí kiểm toán Báo cáo tài chính	0	160.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Trần	85.214.112	85.214.112
- Phải trả chi phí hoạt động khác	17.280.000	17.280.000
Cộng	102.494.112	457.494.112

5.11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	35.278.961	35.177.864

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.628.261	8.076.010
- Phải trả tiền ký cược, đặt cọc	83.124.000	83.124.000
- Các khoản khác	396.700.144	397.276.144
Cộng	523.731.366	523.654.018

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	0	0	135.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(29.641.257.115)	0	8.998.521.091	(38.639.778.206)
Tổng cộng	105.358.742.885	0	8.998.521.091	96.360.221.794

5.12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của tổ chức và cá nhân

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	135.000.000.000	135.000.000.000
	135.000.000.000	135.000.000.000

5.12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	135.000.000.000	135.000.000.000
	0	0
	0	0
	135.000.000.000	135.000.000.000

5.12.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	13.500.000	13.500.000
	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
6.1. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.105.254	5.886.533
- Doanh thu khác	3.687.961.236	5.573.160.580
+ <i>Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư</i>	1.569.978.000	2.607.571.520
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	2.019.909.839	2.963.318.722
+ <i>Thu từ dịch vụ khác</i>	98.073.397	2.270.338
Cộng	3.689.066.490	5.579.047.113
6.2. Chi phí hoạt động kinh doanh		
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	16.266.791	8.333.334
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	478.680	2.765.135
- Chi phí dự phòng	(943.705.302)	6.807.697.283
- Chi phí nhân viên trực tiếp	129.144.593	466.032.647
- Chi phí vật tư, đồ dùng	4.338.435	8.132.543
- Chi phí khấu hao	1.539.303.366	1.584.555.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.025.976	735.705.442
- Chi phí bằng tiền khác	0	1.666.666
Cộng	949.852.539	9.614.888.495
6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.461.483.613	1.374.624.021
- Chi phí văn phòng	76.783.238	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	406.148.464	902.376.610
- Thuế, phí, lệ phí	71.245.513	0
- Dự phòng	5.444.840.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.537.047.346	2.778.262.811
- Chi phí bằng tiền khác	822.421.000	1.616.593.977
Cộng	11.819.969.174	6.671.857.419
6.4. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0	1.500.000
- Các khoản khác	82.234.132	0
Cộng	82.234.132	1.500.000
6.5. Chi phí khác		
- Các khoản khác	0	250.859.174
Cộng	0	250.859.174

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

7.1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

7.1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	40.949.083.368	40.949.083.368
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.813.000.000	45.563.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	28.525.000	28.525.000
- Trả trước cho người bán	3.800.000.000	3.800.000.000
- Phải thu khác	10.780.550.946	766.550.218

7.1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Phải trả người bán	114.620.500
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	206.695.015
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	523.731.366

7.1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	114.620.500		114.620.500
- Phải trả, phải nộp khác	523.731.366		523.731.366
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	206.695.015		206.695.015

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

3. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc đã chi trả trong kỳ:

Các bên liên quan	Số tiền (VND)
Thù lao Hội đồng Quản Trị	780.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	18.200.000
Thù lao Ban Giám đốc	450.000.000

7.3. Thông tin về các bên liên quan khác phát sinh trong kỳ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan nào khác.
Tại thời điểm 31/12/2014, không có số dư nào với các bên liên quan.

7.4. Thông tin hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đang trong quá trình xin chấm dứt tư cách là thành viên tự nguyện tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, do đó Công ty không còn các phát sinh các hoạt động kinh doanh và giao dịch với khách hàng ngoài hoạt động thu hồi và thanh toán công nợ với khách hàng, cán bộ công nhân viên và các bên liên quan. Phương hướng hoạt động tiếp tục của Công ty cũng chưa được các cổ đông họp để thống nhất nhưng Hội đồng quản trị Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước cùng hợp tác để tồn tại và phát triển trong tương lai.

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Chủ tịch HĐQT

CAO VĂN SƠN